

VĂN HÓA HÀNG NGÀY VỚI VIỆC KIẾN TẠO VÀ TÁI KIẾN TẠO BẢN SẮC VĂN HÓA TÂY NAM BỘ

TRẦN THỊ AN*

Văn hóa – lớp vỏ biểu đạt này đã và đang mang nhiều cái được biểu đạt. Sự phong phú không chỉ thể hiện ở số lượng vài trăm định nghĩa về nó trên thế giới mà còn thể hiện ở sự khác biệt trong các lần ranh quan niệm về nó, từ đó, dẫn đến những định hướng nghiên cứu khác nhau, những định hướng chính sách khác nhau gây nên không ít hệ lụy xã hội.

Bài viết này sẽ sử dụng lý thuyết “văn hóa hàng ngày” (everyday culture) vốn đã được đề xuất từ lâu trong nghiên cứu văn hóa trên thế giới nhưng mới được quan tâm gần đây ở Việt Nam nhằm tìm hiểu việc kiến tạo và tái kiến tạo bản sắc văn hóa Tây Nam Bộ, từ đó làm rõ hơn tính biến đổi và tính đa dạng trong văn hóa vùng Tây Nam Bộ hiện nay.

Từ khóa: văn hóa hàng ngày, bản sắc, không gian văn hóa, văn hóa sông nước, chợ nổi, đờn ca tài tử

Nhận bài ngày: 29/11/2020; *đưa vào biên tập:* 29/11/2020; *phản biện:* 29/11/2020; *duyet đăng:* 3/11/2020

1. LÝ THUYẾT VĂN HÓA HÀNG NGÀY

Quan điểm coi văn hóa là cái thường ngày được bắt đầu từ bài viết *Culture is Ordinary* công bố năm 1958 của Raymond Henry Williams (1921-1988). Từ trải nghiệm, R. Williams nhận ra bên cạnh văn hóa được coi là những gì tinh túy, cao cấp còn tồn tại một thứ văn hóa của đời sống bình thường.

Raymond Henry Williams (1958: 54) cho rằng, cần phải hiểu văn hóa theo hai khía cạnh, một là toàn bộ đời sống theo cách hiểu thông thường nhất (a whole way of life - the common meanings) và hai là những quá trình đặc biệt của khám phá và hiệu quả của sáng tạo (the special processes of discovery and creative effort). Bài viết của ông về sau tạo nên một hướng lý thuyết trong nghiên cứu văn hóa, đó là lý thuyết về văn hóa hàng ngày (everyday culture).

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

Quan điểm lý thuyết văn hóa hàng ngày đã được nhiều tác giả phát triển thêm, một trong số đó là cuốn *Everyday Life and Cultural theory: An Introduction* của Ben Highmore, đây cũng chính là khung lý thuyết được sử dụng để phân tích trong bài viết này. Ben Highmore (2001: 1-16) cho rằng: cuộc sống hàng ngày là những hành động sự lặp đi lặp lại (most repeated actions), nghĩa của nó không ngừng được tạo thêm ra bởi việc làm quen thuộc những thứ mới mẻ. Ba bước của quá trình này gồm: i) văn hóa hàng ngày khi quen thuộc đủ sẽ *kiến tạo* nên bản sắc, ii) khi nhận được yếu tố mới thì sẽ *tạo nên* những biến đổi, iii) khi cái mới đã trở nên quen thuộc nghĩa là bản sắc được *tái kiến tạo*.

Sử dụng lý thuyết “văn hóa hàng ngày” làm khung phân tích, bài viết này xem những hình ảnh của văn hóa hàng ngày chính là đời sống văn hóa ở các lát cắt thời gian; đặt các lát cắt đó so sánh, ta có thể nhận diện sự biến đổi của văn hóa, và ở đó, các khía cạnh bản sắc luôn được kiến tạo, kết tinh, rồi biến đổi và tái kiến tạo.

2. THỰC HÀNH VĂN HÓA HÀNG NGÀY VỚI VIỆC KIẾN TẠO MỘT KHÔNG GIAN VĂN HÓA ĐẶC SẮC TÂY NAM BỘ

2.1. Văn hóa Tây Nam Bộ: vùng hay tiểu vùng?

Tây Nam Bộ là tên gọi chỉ một vùng đất nằm ở phía tây của Nam Bộ, Việt Nam. Nơi đó có những nét đặc trưng riêng về không gian, lịch sử và văn hóa vùng. Vùng đất này có nhiều tên

gọi khác như: miền Tây Nam Phần, miền Tây, châu thổ sông Mê Kông, Đồng bằng sông Cửu Long.

Về đặc điểm tự nhiên, Lê Bá Thảo (2001: 254) xem Tây Nam Bộ là “một vùng đồng bằng mênh mông”, với “những dòng sông bờ xa tít tắp”, là vùng “nửa đất nửa nước”. Đây cũng chính là vùng đất nhiều kênh rạch lâu đời mà “các cuộc khai quật từ thời L. Malleret (1944) đã tìm thấy dấu tích khoảng 30 ‘đường nước cổ’ là các kênh đào ngang dọc ở vùng thấp trũng tứ giác Long xuyên” vào thời Óc Eo (Nguyễn Thị Hậu, 2017).

Từ góc độ lịch sử, các tài liệu sử học đã khẳng định bằng việc thành lập phủ Gia Định vào năm 1678, các chúa Nguyễn đã xác lập chủ quyền trên vùng đất Tây Nam Bộ, phát triển vùng đất Tây Nam Bộ thành một vùng đất trù phú. Trong đó, việc nạo vét kênh cũ, đào kênh mới, xây dựng các công trình tiêu nước được tiến hành trong nhiều thế kỷ nhằm phục vụ nông nghiệp trồng lúa (Trần Đức Cường, 2014: 593-594).

Từ góc độ “vùng văn hóa”, Tây Nam Bộ có khi được nhận diện là một “tiểu vùng” trong vùng văn hóa Nam Bộ (Ngô Đức Thịnh, 2004: 269), và rồi được coi là một vùng (Đinh Thị Dung, 2011; Trần Ngọc Thêm, 2014; Nguyễn Ngọc Thơ, 2017) với những đặc trưng riêng biệt.

2.2. Nhận diện đặc trưng văn hóa vùng Tây Nam Bộ

Về đặc trưng văn hóa, vùng Tây Nam Bộ được nhận diện là vùng “văn hóa

sông nước”, “văn hóa kênh rạch”, “văn hóa miệt vườn” (Sơn Nam, 1992: 11; Bourdeaux, 2009). Về tính chất đặc trưng của vùng văn hóa này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, đặc điểm của vùng đất là thể hiện tập trung ở “tính mới” và “tính giao lưu” (Ngô Đức Thịnh, 2004: 269; Lê Bá Thảo, 2001: 254; Sơn Nam, 1992: 11) và các hiện thể văn hóa cũng như bản sắc của nó đều gắn với tính mới này mà ra. Nhà Nam Bộ học Sơn Nam trong công trình *Văn minh miệt vườn*, sau khi thể hiện thái độ với các nhà nghiên cứu khác quan niệm Nam Phần là vùng đất “lai căng”, “tạp nhạp”, không có di tích hay phong tục lâu đời, không thể so sánh với Trung Phần và Bắc Phần thì đã đề nghị một hướng nghiên cứu đặc điểm của vùng đất, cá tính của con người Nam Phần để nhận diện những nét đặc sắc của con người và vùng đất này. Không khó nhận ra trong lập luận của Sơn Nam sự xuất hiện 2 quan điểm về văn hóa: văn hóa là cái ổn định, tinh túy, giá trị và văn hóa là cái sống động đang diễn ra hàng ngày như lý thuyết “văn hóa là cái thường ngày” của R. Williams đã nhắc tới ở trên. Từ những dữ liệu của Sơn Nam về vùng đất Tây Nam Bộ trong các công trình của ông, sẽ thấy hiện ra một vùng đất chẳng những là sinh động, độc đáo mà còn là vùng đất có sức mạnh thu hút và hòa đồng với các nền văn hóa khác để tạo nên một bản sắc văn hóa Tây Nam Bộ.

Tây Nam Bộ còn được biết đến là một vùng đất thu hút nhiều dòng di dân.

Trong công trình *Văn minh sông nước miền Nam – các suy tưởng về ý niệm ‘văn minh sông nước’ và về lịch sử châu thổ sông Cửu Long nhìn qua một vài khía cạnh của cuộc định cư tại xã Sóc Sơn (1920-1945)* Pascal Bourdeaux (2009) đã cung cấp những dữ liệu làm hiện thể một bức tranh sinh động và muôn màu về đời sống của các tộc người ở Tây Nam Bộ. Bằng việc khảo sát một số cư dân đầu tiên định cư bên bờ con kênh Rạch Giá - Hà Tiên (được đào giữa các năm 1926 và 1930) và những đoạn kênh nhỏ lấy nước từ kênh lớn này ở Tri Tôn giữa các năm 1927 và 1942, P. Bourdeaux đã tái hiện “phong trào di dân” từ thế kỷ XVII của những người Việt tiên phong vào Tây Nam Bộ. Phân tích các nguồn tư liệu, P. Bourdeaux đã mô tả quá trình tiếp cận và thích nghi khá nhọc nhằn của những di dân người Việt trên vùng đất mới, và bằng việc sử dụng “các quan hệ liên văn hóa” với nông dân Tây Nam Bộ, người Việt đã góp phần sáng tạo nên “văn hóa sông nước” ở vùng đất này. Chính trong quá trình đó vừa thích nghi để sinh tồn vừa giữ gìn bản sắc của cổ hương, các cộng đồng dân cư ở Tây Nam Bộ sáng tạo nên một kiểu *văn hóa mới*. Trong *Văn minh miệt vườn*, Sơn Nam cũng dẫn lời của nhà văn Dương Nghiễm Mậu để cho rằng, người miền Tây có một lối ứng xử của một “trật tự hỗn nhiên”, “không hình thức lễ nghi”; Sơn Nam (1992: 14) cũng dẫn thêm Trương Vĩnh Ký nhận định về ngôn ngữ của người miền Tây

là nói và viết đều sử dụng “tiếng An Nam ròn” với ý thức “chống lối văn đài các miền Bắc”.

Quá trình xung đột - dung hòa diễn ra trên vùng đất Tây Nam Bộ cũng là sự minh chứng cho quan điểm lý thuyết về sự hiện hữu của *văn hóa hàng ngày*, ở đó, việc quen thuộc hóa những nhân tố xa lạ là một quá trình thường xuyên, liên tục, ở đó, “cái không thường ngày (cái đặc biệt) ở đó được tìm thấy trong trái tim của hàng ngày” [The non-everyday (the exceptional) is there to be found in the heart of the everyday], và lối quan sát “nhân học phổ biến làm cho các thực hành hàng ngày của các nền văn hóa khác cùng một lúc vừa xa lạ vừa thuần thực” (Popular anthropology renders the daily practices of other cultures as at once both strange and mastered) (Highmore, 2001: 3, 4).

Văn hóa luôn luôn biến đổi. Sau 300 năm biến đổi để thích ứng, hội nhập để giữ gìn bản sắc của từng tộc người ở Tây Nam Bộ, nếu nói đặc trưng văn hóa vùng Tây Nam Bộ là “mới” e là chưa đủ; đồng thời, nếu coi tính chất “giao lưu” như là nét đặc trưng của vùng văn hóa này thì ở bối cảnh toàn cầu hóa đặc điểm này không chỉ dành cho vùng đất Tây Nam Bộ.

2.3. Đi tìm tên gọi bản sắc văn hóa vùng Tây Nam Bộ

Những tư liệu hồi cố và thư tịch cách đây hàng trăm năm cho thấy quá trình thích nghi, hòa nhập của người Việt với văn hóa Tây Nam Bộ; và đến lượt mình, họ đã góp phần kiến tạo nên

bản sắc văn hóa của một vùng đất mới. Bản sắc này được hình thành trên một tiểu vùng văn hóa có đặc điểm là một “không gian địa lý liền kề” (Đinh Thị Dung, 2011) mà tính mới của nó thể hiện ở “quần cư theo tuyến” (Lê Bá Thảo, 2001: 254), được nhận diện bởi đặc điểm “giao lưu sống động”, “quan hệ cá nhân mạnh hơn quan hệ cộng đồng huyết thống”, là mảnh đất “xuất hiện nhiều tôn giáo mới” (Ngô Đức Thịnh, 2004: 265-291). Sự thừa nhận 2 đặc điểm chung của văn hóa miền Tây ở “tính mới”, “tính giao lưu” ở nhiều công trình nghiên cứu về Tây Nam Bộ vừa cho thấy tính thống nhất cao của các nhà nghiên cứu nhưng cũng cho thấy sự chững lại trong nhận định, và trong một chừng mực nào đó, mới thể hiện một cái nhìn tĩnh tại và đơn giản hóa về không gian văn hóa và chủ thể văn hóa của vùng văn hóa này.

Về không gian văn hóa, P. Bourdeaux (2009) cho rằng, châu thổ sông Mê Kông là một danh xưng đa nghĩa bao hàm trong nó một sự phong phú về cảnh quan thiên nhiên và sự đa dạng của môi trường xã hội bao gồm “nhiều góc cạnh khác nhau về chủng tộc, các ranh giới hành chính gần đây và quá khứ, các đức tin tôn giáo và các sự hành đạo, các biến cố lịch sử, cách sống”, khiến cho “châu thổ sông Mê Kông khác xa với một đồng bằng buồn bã và đơn điệu, mà ngược lại, là một *không gian thực sự biến hóa*”.

Về tính chất của văn hóa Tây Nam Bộ, được gọi ý từ các công trình của Sơn

Nam, thông qua cách người Tây Nam Bộ gọi tên vùng đất của mình, Pascal Bourdeaux đi đến một nhận xét thú vị: “Các cách nói và các thành ngữ địa phương này – đôi khi – cho phép xác định không gian châu thổ với các dấu hiệu ranh giới biểu trưng, phát sinh từ một *văn hóa bình dân sống động*”.

Như vậy, trải qua hơn 3 thế kỷ đầy biến động, các chủ thể văn hóa, bằng những thực hành văn hóa hàng ngày thường xuyên, liên tục đã kiến tạo nên một tiểu vùng văn hóa Tây Nam Bộ đậm đà bản sắc. Các nét bản sắc mang tính giá trị đó được kết tinh như các nét vẽ được bổ sung qua thời gian tạo nên một bức tranh đặc sắc Tây Nam Bộ. Nhưng đó không phải là một bức tranh ổn định và tĩnh tại, bởi nó được dệt nên từ những hoạt động sống động của cuộc sống hàng ngày. Bức tranh ấy sẽ liên tục thay đổi theo thời gian, dưới tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan mà mọi mô tả về nó chỉ mang tính chính xác tương đối trong những lát cắt đương đại.

3. THỰC HÀNH VĂN HÓA VÀ VIỆC TÁI KIẾN TẠO BẢN SẮC TRONG MỘT KHÔNG GIAN XÃ HỘI THAY ĐỔI

Tây Nam Bộ là một vùng đất mới và cũng là một vùng đất có một tốc độ đổi thay nhanh. Sự biến đổi liên tục của tự nhiên - xã hội - văn hóa qua thời gian chắc chắn sẽ làm xô lệch các nhận định về “đặc trưng” hay “bản sắc” văn hóa Tây Nam Bộ vốn đã được coi như những mặc định. Bài

viết này thử phác họa một số nét của văn hóa thường ngày từ một vài khía cạnh để bước đầu nhận diện sự tái kiến tạo bản sắc văn hóa vùng Tây Nam Bộ trong một không gian xã hội đổi thay.

3.1. Chợ Nổi - sinh kế, văn hóa thương hồ và di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia

Từ một hoạt động sinh kế, chợ nổi đã trở thành một nét văn hóa của cuộc sống hàng ngày đặc trưng của vùng Tây Nam Bộ. Hoạt động tấp nập trên bến dưới thuyền, và hình ảnh các ghe/thuyền chở đầy trái cây đã làm nên một hình ảnh sinh động của miền Tây không lẫn vào đâu được. Tư liệu sử học cho biết, các trung tâm buôn bán lớn dưới thời các chúa Nguyễn như Cù lao Phố (trên sông Đồng Nai), Mỹ Tho trên sông Tiền, Hà Tiên bên bờ vịnh Thái Lan được hình thành từ thế kỷ XVII và hoạt động nhộn nhịp vào thế kỷ XVIII (Trần Đức Cường, 2014: 149). Sách *Gia Định thành thông chí* (2005, Q. 4) chép: “Ở Gia Định chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hay để đi thăm người thân, hoặc chở gạo củi đi buôn bán, rất tiện lợi mà ghe thuyền đi lại chật sông suốt ngày đêm nối đuôi nhau. Sách này cũng đã chép về các khu chợ tấp nập ở các ngã ba sông hoặc bên các sông Long Hồ, sông Mỹ Cày, sông Cổ Chiên, sông Sa Đéc, sông Cần Thơ, sông Trà Ôn (*Gia Định thành thông chí*, 2005, Q. 2). Như vậy, căn cứ vào thời điểm *Gia Định thành thông chí*

hoàn thành (thời Gia Long, khoảng 2 thập niên đầu thế kỷ XIX), có đoán định thời điểm ra đời và hoạt động nhộn nhịp của chợ nổi ở Tây Nam Bộ là vào khoảng thế kỷ XVIII. Trong một nghiên cứu về chợ nổi Cái Bè, Lâm Nhân (2014: 250) cũng đã đồng tình với nhận định này.

Hơn 300 năm thế sự nổi trôi, chợ nổi gắn bó với con người và vùng đất Tây Nam Bộ, ban đầu là một loại sinh kế, dần dần trở thành một nét văn hóa thương hồ của vùng sông nước miền Tây đã góp phần kiến tạo bản sắc “văn minh sông nước” của vùng đất này. Các chợ nổi nổi tiếng như Cái Bè (Tiền Giang), Cái Răng (Cần Thơ), Phong Điền (Cần Thơ), Ngã Bảy (Phụng Hiệp, Hậu Giang)... được biết đến không chỉ ở phạm vi toàn quốc mà còn với cả các du khách quốc tế. Nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm (2014: 458) về văn hóa của người Việt ở Tây Nam Bộ cho biết, việc tận dụng môi trường nước và nhu cầu trao đổi hàng hóa của người Việt ở Tây Nam Bộ đã hình thành nên một truyền thống văn hóa, và chính truyền thống văn hóa đó phát triển nghề thương hồ và hệ thống chợ nổi, “một sự phát triển không có gì ngăn cản được”. Khảo sát chợ nổi Cái Bè về chủ thể, nguồn hàng, mạng lưới mua bán và mạng lưới gia đình/dòng họ trong hoạt động buôn bán ở chợ nổi, nghiên cứu của Lâm Nhân (2014: 250-263) cho biết, hoạt động này diễn ra dựa trên cơ sở lòng tin giữa các thành viên của cộng đồng và hình thành nên mạng

lưới xã hội, tạo nên “đặc trưng văn hóa độc đáo của hoạt động giao dịch ở chợ nổi, được lưu truyền từ đời này sang đời khác”. Các khái quát về truyền thống văn hóa, đặc trưng văn hóa của chợ nổi Tây Nam Bộ của hai công trình nghiên cứu này đã tô đậm thêm điểm nhấn về một nét đặc trưng văn hóa sông nước Tây Nam Bộ từ chợ nổi.

Tuy nhiên, trong dòng chảy nhanh của cuộc sống, vào thập niên thứ 2 của thế kỷ XXI, nhìn từ thực hành văn hóa hàng ngày, chợ nổi như là một điểm nhấn của “văn hóa sông nước” Tây Nam Bộ đang đứng trước nguy cơ mai một. Ngoại trừ chợ nổi Cái Răng là một trường hợp đặc biệt còn giữ chân được số ghe thuyền tới 300-400 chiếc mỗi ngày (AFP, 2017; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Cần Thơ, 2020), hầu hết các chợ nổi còn lại của Tây Nam Bộ bị rơi vào cảnh điêu hiu. Chợ nổi Cái Bè vốn là một chợ trung chuyển sầm uất thì nay chỉ còn vài chục ghe thuyền hoạt động. Theo số liệu điều tra của Lâm Nhân (2014: 268) vào năm 2013 hay số liệu quan sát của nhóm phóng viên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2017 đều cho biết chỉ còn khoảng 30 ghe thuyền hoạt động mỗi ngày (Phiên An, 2017). Còn tại chợ Ngã Bảy - Phụng Hiệp, theo quan sát của chúng tôi lúc 5 giờ sáng ngày 21/8/2020, số thuyền ghe chở trái cây và hàng hóa qua lại khúc sông bến Ba Ngàn (địa điểm mới của chợ nổi Ngã Bảy - Phụng Hiệp) chỉ chưa đến 10 chiếc, hoạt động mua

bán hầu như không diễn ra, khách đi chợ gần như không có (Tư liệu điền dã, 2020).

Tình trạng mai một rõ nét của chợ Cái Bè, chợ Phụng Hiệp và các chợ nổi khác ở Tây Nam Bộ xuất phát từ nguyên nhân đầu tiên là do giao thông đường bộ ở Tây Nam Bộ phát triển trong vài thập niên trở lại đây. Các sản phẩm chủ lực của Đồng bằng sông Cửu Long như trái cây, lúa gạo, thủy sản được thương lái tiếp cận tại nơi sản xuất, đưa thẳng về chủ vựa. Tuy nhiên, còn một nguyên nhân khác, đến sớm hơn và tác động mạnh hơn, đó là việc chuyển chợ nổi khỏi địa điểm truyền thống để tránh ách tắc giao thông và giảm nguy cơ ô nhiễm. Chợ nổi Phụng Hiệp được dời từ Ngã Bảy xuống kênh Ba Ngàn, một đoạn ngã ba sông cách đó chừng 3 cây số. Trên bờ chợ nổi Ngã Bảy nức tiếng một thời hiện chỉ còn mô hình chiếc ghe lớn, du khách có thể mang cà phê của quán bên cạnh lên đó uống để ngắm cảnh dòng sông Ngã Bảy nay đã thực sự thông thoáng vì hết thuyền ghe mà tưởng tượng ra cảnh “ghé chiếu Cà Mau năm xưa cắm sào bên bờ kinh Ngã Bảy” (bài *Tình anh bán chiếu*, tác giả Viễn Châu) đã thực sự đi vào tâm cảm của biết bao thế hệ người miền Tây.

Quan sát của nhóm phóng viên Đồng bằng sông Cửu Long của báo Tuổi trẻ cũng cho thấy một tình trạng tương tự diễn ra từ 2017 (Chí Quốc, 2017). Nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân (2018: 34-37) cho biết, việc dời chợ

nổi đi một địa điểm khác với chợ truyền thống cũng xảy ra đối với hầu hết các chợ nổi từ cuối thế kỷ XX cho đến hết thập niên đầu của thế kỷ XXI ở chợ nổi Cà Mau (tỉnh Cà Mau), Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Châu Đốc (tỉnh An Giang), Ngã Năm (tỉnh Sóc Trăng), và đầu thế kỷ XXI với chợ Ngã Bảy (tỉnh Hậu Giang), chợ Long Xuyên (tỉnh An Giang), chợ Trà Ôn (tỉnh Vĩnh Long), chợ Vĩnh Thuận (tỉnh Kiên Giang), chợ Cái Nước (tỉnh Cà Mau). Phân tích từ góc độ người mua (khoảng cách từ nơi cư trú đến chợ xa), người bán (mất vị trí quen thuộc, xáo trộn bán hàng), Nguyễn Trọng Nhân 2018: 34-37) cho rằng, việc dời chợ có thể giải quyết được vấn đề hệ sinh thái nhưng lại gây ra một hệ lụy nhân văn rất lớn, khiến cho các chợ nổi có nguy cơ biến mất. Các nghiên cứu cho thấy, yếu tố địa lý để hình thành chợ nổi gồm: i) nơi giao nhau của các con sông (ngã ba, ngã bảy), ii) khoảng tương đối rộng, iii) nước không quá sâu và cũng không quá nông để có thể neo đậu khi nước lớn và không mắc cạn khi nước ròng (Trần Ngọc Thêm, 2013: 448). Trải qua hàng trăm năm, vị trí địa lý đã thành địa điểm văn hóa, việc di dời, có thể đảm bảo được yếu tố địa lý nhưng chắc chắn đã bứng hiện tượng văn hóa khỏi địa điểm văn hóa đã kết tinh thành truyền thống. Sự tiện lợi ở đây, rõ ràng không song hành với cảm xúc văn hóa.

Tuy nhiên, vẫn còn một lý do khác nữa, đến từ quy hoạch và quản lý của

Nhà nước với ý chí tập trung hàng hóa từ chợ dưới sông lên bờ để tốt hơn trong quản lý. Khi chúng tôi đến bến sông Ba Ngàn (vị trí mới cho chợ nổi Ngã Bảy - Phụng Hiệp) thì chợ bán hàng tạp hóa và giải khát ở cạnh bến sông chỉ cho chúng tôi một khu chợ bỏ hoang ngay cạnh bến sông, và cho chúng tôi biết thêm kể từ khi chính quyền yêu cầu các chủ thuyền tập kết hàng hóa lên khu chợ trên bờ này để mua bán thì chợ nổi cũng tan luôn, mà từ khi xây dựng khu chợ trên bờ, chưa một lần được sử dụng, “cả chục năm rồi đó” (Tài liệu điền dã, 9/2020). Sự mai một đến mức có thể biến mất nhiều chợ nổi – vốn gắn chặt và làm hiện hữu một cách sống động đặc trưng văn hóa sông nước Tây Nam Bộ - chỉ ra tính tự quản với nghĩa là vai trò cộng đồng người dân trong việc duy trì sinh kế và bảo tồn văn hóa là hết sức quan trọng. Sự can thiệp hành chính khi chưa tính đến các tác động đến kinh tế, đặc biệt là truyền thống văn hóa, sẽ gây ra những hậu quả khó lòng cứu vãn. Vì thế, kế hoạch trong năm 2018 di dời chợ nổi Ngã Bảy về vị trí cũ (Chí Quốc, 2017) là không thực hiện được.

Và để giữ lại một truyền thống văn hóa ở một không gian có nhiều biến động về kinh tế và xã hội, giải pháp chuyển đổi nó qua mô hình kết hợp sinh kế văn hóa với du lịch như trường hợp chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ) là mang tính hiệu quả. Trong trường hợp này, chợ nổi không chỉ đơn thuần là một hoạt động sinh kế

mà được nhấn đậm hơn yếu tố là một sản phẩm du lịch văn hóa, và khi trở thành một sản phẩm văn hóa, rất nhanh chóng, nó trở thành một sinh kế mới. Nhờ trở thành sản phẩm du lịch, chợ nổi Cái Răng đã xuất hiện trên một số tạp chí du lịch và trang web du lịch của các nước trên thế giới (Báo *Pháp luật online*, 2019). Sự vào cuộc kịp thời của chính quyền trong trường hợp này đã có tác động tích cực và hiệu quả trong việc giữ gìn nét văn hóa đặc trưng của vùng đất và con người nơi đây (Cổng thông tin Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch Cần Thơ).

Một sự điểm xuyết các mốc thời gian, các địa điểm chợ nổi cho thấy lịch sử chợ nổi gắn với thực hành văn hóa của các chủ thể vùng sông nước miền Tây. Và trong cái “không gian đầy biến hóa” (Bourdeaux, 2019) này, chính thực hành văn hóa hàng ngày của người dân mới là yếu tố quyết định kiến tạo và duy trì bản sắc văn hóa. Kết quả phỏng vấn của Lâm Nhân vào năm 2013, nhóm phóng viên báo Tuổi trẻ năm 2017, Nguyễn Đăng Hai vào tháng 12/2019 (Tài liệu điền dã, 2019), và của chính tác giả vào tháng 9/2020 (Tài liệu điền dã, 9/2020) đều có chung một kết quả là mong muốn được “lên bờ” của những người nhiều năm, nhiều thế hệ gắn bó với chợ nổi. Do người dân vốn duy trì sinh kế một cách tự nhiên giờ phải phụ thuộc vào sự điều tiết của các công ty du lịch, do thu nhập ngày càng thấp bởi tính cạnh tranh ngày càng cao, do không có điều kiện cho con cháu học hành vì

lên đèn trên sông nước. Thực trạng này cho thấy các cảnh báo về “chợ nổi sẽ chìm”, “chợ nổi sống mòn”, “chợ nổi trước nguy cơ tan rã” mà các báo đưa tin là rất đáng lưu ý.

3.2. Dân nhạc – thanh âm của đời sống hàng ngày

Có thể nói không quá rằng, không gian sinh hoạt đời thường của cư dân vùng Tây Nam Bộ vang rộn tiếng đàn ca. Người ta g ặp nhau chơi cũng có thể ca vài câu tài tử. Trong các lễ hội, âm thanh của các nhạc cụ, các làn điệu dân ca của người Khmer, người Hoa, người Chăm tạo nên một không gian văn hóa đặc sắc. Những lời ca, tiếng đàn đó dường như không chỉ thuần túy là nghệ thuật mà đã thực sự là thanh âm của cuộc sống, thể hiện nhu cầu cảm xúc, nhu cầu giao lưu, nhu cầu lưu giữ giá trị văn hóa cộng đồng của các chủ thể văn hóa miền Tây. Phần viết này chỉ phân tích dẫn chứng từ thực hành dân nhạc của người Khmer và người Việt để hiểu việc tái kiến tạo bản sắc qua hoạt động văn hóa thường ngày này.

Với người Khmer, các loại hình âm nhạc khá phong phú và đặc sắc. Trong số đó, dân nhạc ngũ âm là phổ biến và không thể thiếu được trong đời sống người Khmer vì loại hình âm nhạc này gắn liền với lễ tục: lễ xuất gia, an vị Phật, lễ tang, lễ Dâng y Cà sa... Ngoài ra, nhạc ngũ âm còn phục vụ loại hình nghệ thuật múa cổ điển. Trong lễ cưới, người Khmer chuộng loại nhạc cưới để cử hành lễ và nhạc tân (múa hát cộng đồng: Romvong,

Lăm liêu, Saravan...). Bên cạnh đó, người Khmer sử dụng loại hình âm nhạc khác như Dù kê (trong biểu diễn ca kịch Dù kê), nhạc Môhôri (phục vụ sinh hoạt dịp sinh hoạt cộng đồng), nhạc Dì kê (thường chỉ khi biểu diễn), nhạc Aday (khi biểu diễn). Vì những giá trị nghệ thuật đặc sắc, *Nghệ thuật đàn hát Chăm riêng Chà pây của đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ và Nghệ thuật sân khấu Dù Kê của người Khmer* đã được vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia vào năm 2013 và 2014.

Cùng với những thay đổi môi trường xã hội trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, sự phức tạp trong thực hành dân nhạc Khmer, sự khó khăn trong trao truyền các loại hình dân nhạc này đã dẫn đến tình trạng giảm dần theo thời gian các thực hành diễn xướng dân nhạc trong đời sống hàng ngày của người Khmer. Theo thời gian, một số loại hình dân nhạc Khmer như Dì kê, Aday, Chăm riêng Chà pây không còn được biểu diễn phổ biến trong cộng đồng do càng ngày càng có ít nghệ nhân có khả năng múa hát hai loại hình này. Hiện chỉ có một số nghệ sĩ trong các đoàn nghệ thuật Nhà nước có thể biểu diễn khi có hội diễn hoặc thu sóng truyền hình (Trần Hồng Chinh, 2016). Sehas Kiên, giảng viên Trường Đại học Trà Vinh cho chúng tôi biết, loại hình Dì kê đang đối mặt với nhiều khó khăn. Hiện nay, trên địa bàn Nam Bộ chỉ có huyện Tri Tôn (An Giang) là có đội văn nghệ quần chúng hoạt

động trên lĩnh vực Di kê nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên đa số nghệ nhân, nghệ sĩ đành bỏ nghề để đi mưu sinh bằng các nghề khác. Kết quả khảo sát mới đây của nhóm tác giả nghiên cứu âm nhạc Khmer (Phạm Tiết Khánh - Nguyễn Đăng Hai - Phạm Thị Tố Thy, 2019) phần nào cho thấy độ phức tạp của các loại hình dân nhạc Khmer đang tồn tại; chúng đòi hỏi một trình độ chuyên môn cao trong thực hành dân nhạc trong đời sống hàng ngày.

Nhưng dù phức tạp, người Khmer đã luôn nỗ lực gìn giữ và trao truyền các sản phẩm âm nhạc đặc sắc tộc người. Trong các nhạc cụ, dàn nhạc ngũ âm được giữ gìn và trao truyền rất tốt, bởi đối với người Khmer, nhạc ngũ âm là phổ biến nhất và không thể thiếu vì nó gắn liền với các hoạt động văn hóa, nghi lễ tộc người. Cộng đồng người dân Khmer đã thể hiện vai trò quan trọng trong việc gìn giữ và trao truyền sản phẩm âm nhạc mang đậm bản sắc tộc người này. Trong các phum, srok, các hoạt động truyền dạy nhạc ngũ âm từ nghệ nhân dân gian cho các thế hệ trẻ theo hình thức truyền nghề, truyền ngón được thực hành thường xuyên. Đồng thời, trong sinh hoạt hàng ngày, các nghệ nhân đã giữ được nghề bằng việc biểu diễn âm nhạc cho cộng đồng khi cộng đồng có nhu cầu. Chính vì vậy, sự biến động nhanh của kinh tế và xã hội không làm biến mất đi thanh âm cuộc sống vẫn ngân nga trong đời sống cảm xúc của người Khmer Tây Nam Bộ, và chính

nó tạo nên điểm khác biệt trong không gian văn hóa, không gian xã hội của họ.

Với người Việt, những lưu dân trên miền đất mới, thanh âm cuộc sống hàng ngày là những làn điệu dân ca vọng cổ hương. Trải qua thời gian, vốn cổ phai nhạt, họ đã bắt nhịp với vùng đất mới bằng những sáng tạo mới. Đờn ca tài tử ra đời, trở thành một món ăn tinh thần quan trọng trong đời sống hàng ngày. Với nội dung là những câu chuyện thường ngày, với giai điệu diết da, xoáy sâu nỗi buồn lữ thứ, với các nhạc cụ không quá cầu kỳ, đờn ca tài tử như một thông điệp mạnh mẽ bật lên của đời sống văn hóa bình dân của người Việt ở miền Tây. Trải qua bao thăng trầm, hiện nay, đờn ca tài tử là một phần không thể thiếu của văn hóa hàng ngày của người Việt ở đây. Đồng thời, trong thực hành văn hóa hàng ngày, loại hình nghệ thuật này đang hiện hữu với nhiều màu sắc hết sức đa dạng.

Sự phổ biến trong sinh hoạt văn hóa hàng ngày, sự tồn tại trong các sinh hoạt cộng đồng của đờn ca tài tử là một thực tế có thể thấy ở nhiều nơi. Ông Nguyễn Quốc V. và ông Lê Hồng Th. ở ấp Doanh Điền, xã Điền Hải, huyện Đông Hải (tỉnh Bạc Liêu) cho chúng tôi biết, 70% người dân trong xã biết ca tài tử, mọi người hát theo các clip trên mạng, ca cổ, ca mới, tân cổ giao duyên đều hát được. Xã Điền Hải đã thành lập một câu lạc bộ đờn ca tài tử, mỗi ấp có một nhóm. Vào các dịp lễ như ngày hội Đại đoàn kết

toàn dân, ngày truyền thống của thanh niên, phụ nữ, hoặc các sinh hoạt cộng đồng như đám giỗ, đám cưới, đám tiệc nói chung đều có tổ chức hát đàn ca tài tử. Các đoàn thể trong xã tổ chức các phong trào “tiếng hát thanh niên”, “tiếng hát phụ nữ”, “hát cho nhau nghe”. Ngoài ra hàng năm còn cử một vài người hát hay đi tham dự các giải trong huyện.

Anh Ngọc T., một nghệ nhân đàn ca tài tử ở thành phố Trà Vinh cho biết, “đờn ca tài tử không biết thì thôi, biết là nghiền; mỗi khi đi đâu qua chỗ có đám hát tài tử là nhào vô hát vài câu”. Chiều 20/6/2020, anh rủ chúng tôi xuống nhà một người bạn ở huyện Châu Thành (tỉnh Trà Vinh) nhậu lẩu cá khoai và ca tài tử. Chúng tôi đến Châu Thành tầm 5 giờ chiều, nồi lẩu cá khoai đã xong, đặt lên bàn. Ban đầu, chủ và khách đùn đẩy nhau, không ai chịu ca trước, cho đến khi trời chợt đổ mưa, chủ nhà bỗng nhiên cất giọng ngọt lịm 1 câu trong vở cải lương *Lan và Diệp* (tác giả Loan Thảo): “Mỗi khi thấy trời bắt đầu lất phát hạt mưa...”. Không gian chùng xuống trong một sự cảm thông, xúc cảm trào dâng qua giọng ca da diết. Thế là mọi người cùng cất lời ca, lời tiếp lời, giọng tiếp giọng. Cuộc ca kéo đến nửa đêm, khi ra về vẫn lưu luyến dùng dằng.

Tuy nhiên, lại có một hình ảnh khác về sự hiện hữu của đờn ca tài tử ở Tây Nam Bộ. Tháng 12/2019, trong cuộc trò chuyện với ông Tám Dấu, nghệ nhân ưu tú (2015) ở thị trấn Càng

Long (tỉnh Trà Vinh), ông cho chúng tôi biết, đờn ca tài tử là một phần không thể thiếu đối với gia đình ông. Giữa buổi nói chuyện, ông gọi điện cho con trai mang đàn kìm đến đệm cho vợ chồng ông cùng ca cho chúng tôi nghe. Ông kể nhiều về các nghệ nhân bậc thầy về đờn ca tài tử miền Tây và trăn trở nhiều về sự pha tạp của các kiểu ca, sự giảm dần chất lượng của các ngón đàn trong loại hình âm nhạc này. Những trăn trở của nghệ nhân Tám Dấu cũng như trăn trở của anh Hoài P. (phường 7, thành phố Bạc Liêu) và anh Quách B. (phường 8, thành phố Bạc Liêu) (PVS, tháng 12/2019). Anh P. có một quán cà phê trong hẻm nhỏ, hàng ngày bạn bè đến chơi, trò chuyện chuyên môn và đờn ca cho thỏa dạ yêu nghề. Trong buổi chuyện trò với chúng tôi, anh B. nay giọng đã hơi yếu nên đã mang theo băng catsset thu âm giọng hát của mình từ trước để mở cho chúng tôi nghe giọng chuẩn. Hai anh mở băng, ca câu vọng cổ *Dạ cổ hoài lang* và giảng kỹ sự ngắt nhịp, nhả chữ của từng câu.

Khác với dân nhạc Khmer đòi hỏi sự chuyên sâu về giọng và đàn, đờn ca tài tử có tính phóng khoáng trong thể hiện, tính mời gọi sự đồng cảm của xúc cảm và tính dễ kết nối. Vì thế, không gian dành cho thực hành dân nhạc đờn ca tài tử rộng rãi hơn nhiều. Các điểm tập trung khách du lịch thường có những tốp ca sĩ không chuyên ca tài tử phục vụ. Theo các nghệ nhân chuyên nghiệp, nhiều

người trong số họ ca sai, đồn sai nhưng không sao, khi tiếng đồn kìm và giọng vọng cổ cất lên, thực sự là một không gian văn hóa miền Tây hiện ra, mời gọi và níu giữ. Tuy nhiên, trong cuộc trò chuyện với anh Hoài P., anh Quách B. (Bạc Liêu) hay các thành viên trong câu lạc bộ của anh Võ Thành H. ở ấp Chợ, xã Tân Hoàng, huyện Tiểu Cần (tỉnh Trà Vinh) vào ngày 18/8/2020, các nghệ nhân đã bày tỏ sự quan ngại khi đồn ca tài tử hiện nay được hát theo các clip tràn lan trên mạng internet, bỏ qua các kiểu ngắt nhịp chuẩn, làm mất đi tính đặc sắc của loại hình nghệ thuật này. Đồng thời, việc truyền dạy ca tài tử trong cộng đồng hiện đang gặp khó khăn bởi ca tài tử phải học 3 năm mới thấm, việc học mất thời gian mà biết ca biết đàn cũng không sống được với nghề nên lớp trẻ không mặn mà với loại hình nghệ thuật này. Như vậy thì, mặc dù nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (2013) và mặc dù lối hát này không quá khó nhưng có thể nói, việc giảm chất lượng nghệ thuật và tình trạng mai một nó trong đời sống hàng ngày đang chậm chậm diễn ra.

4. KẾT LUẬN

Việc đưa ra khung lý thuyết văn hóa hàng ngày với quan niệm rằng, văn hóa luôn được sản sinh nghĩa trong các bối cảnh mới, bằng việc điểm lại các nhận định được thừa nhận về đặc trưng văn hóa Tây Nam Bộ và qua khảo sát điền dã hai hiện tượng văn

hóa là chợ nổi và dân nhạc ở Tây Nam Bộ, bài viết đi tới các kết luận sau:

1. Sau hơn 300 năm hình thành và phát triển, đặc trưng văn hóa vùng đất Tây Nam Bộ không chỉ dừng lại ở các cụm cố định là không hoàn toàn giữ nguyên nghĩa. Dưới tác động của kinh tế thị trường, sự phát triển kinh tế đã làm thay đổi không gian xã hội, ở đó, các nghĩa của văn hóa không ngừng được bổ sung, mà khi nghĩa mới đã trở thành quen thuộc thì các nét đặc trưng hay bản sắc đã được nhận diện cũng thay đổi. Mặc định “văn hóa sông nước” gắn với chợ nổi hay “văn hóa bình dân sống động” gắn với thực hành đờn ca tài tử cũng đang thay đổi từng ngày.

2. Một vấn đề mang tính lý thuyết trong cách mô tả “văn hóa hàng ngày” là sự đồng bộ hóa xã hội hậu công nghiệp thậm chí có thể tính đến từng giây từng phút (a synchronization based on minutes and seconds). Soi điều này vào văn hóa hàng ngày của cư dân Tây Nam Bộ, tự nhiên, một bức tranh các màu sắc đậm nhạt hiện ra, mà ở đó, tốc độ nhanh chậm của nhịp điệu cuộc sống giữa các tộc người là không như nhau. Sự mô tả thô phác trên đây cho thấy rõ rằng, trên nền văn hóa Tây Nam Bộ, nổi bật lên tính đa dạng của văn hóa tộc người, và để hiểu được tính đa dạng đó, rất cần khám phá từ tính sinh động, tính khả biến của văn hóa hàng ngày. Điều này cũng phù hợp với tinh thần của *Công ước Bảo vệ và phát*

huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa của UNESCO. Cách tiếp cận “văn hóa hàng ngày”, vì thế, tuy không phức tạp và tân kỳ nhưng đòi hỏi những nỗ lực và sự thay đổi một hệ hình nghiên cứu mới. □

CHÚ THÍCH

Bài viết trong khuôn khổ đề tài cấp quốc gia: *Văn hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ* thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia: *Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*.

⁽¹⁾ Pascal Bourdeaux dẫn các tài liệu nói về những khó khăn trong hội nhập bước đầu của di dân người Việt ở miền Bắc vào Tây Nam Bộ ở sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục, cách thức canh tác, phương thức làm thủy lợi, và những trở ngại đối với người miền Bắc vì việc ly hương đã khiến họ phải rút khỏi hệ thống tái phân chia đất công cũng như đứt sợi dây liên kết về nghi lễ với tổ tiên và sự thiêng liêng của vùng quê cha đất tổ (Bourdeaux, 2009).

⁽²⁾ Nguyễn Đăng Hai phỏng vấn ông Nguyễn Văn A., sinh năm 1976, ở khu vực 5, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ ngày 10/12/2019.

⁽³⁾ Trần Thị An phỏng vấn anh Sáu D., sinh năm 1968 ở khu vực 5, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ ngày 22/9/2020.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ái Lam. 2018. “Bảo tồn chợ nổi Cái Răng bền vững”. <https://baocantho.com.vn/bao-ton-cho-noi-cai-rang-ben-vung-a99896.html>, truy cập ngày 15/8/2020.
2. Bourdeaux, Pascal. 2009. *Văn minh sông nước miền Nam – các suy tưởng về ý niệm “văn minh sông nước” và về lịch sử châu thổ sông Cửu Long nhìn qua một vài khía cạnh của cuộc định cư tại xã Sóc Sơn (1920-1945)*. <http://www.gio-o.com/NgoBac/NgoBacBourdeauxVanMinhSongNuoc.htm>, truy cập ngày 15/6/2020
3. Cẩm Giang. 2019. “Chợ nổi Cái Răng lọt vào top 10 chợ ấn tượng nhất thế giới”. <https://plo.vn/kinh-te/du-lich/cho-noi-cai-rang-lot-vao-top-10-cho-an-tuong-nhat-the-gioi-844828.html>, truy cập ngày 20/8/2020.
4. Đình Thị Dung. 2011. “Tây Nam Bộ với tư cách là một vùng văn hóa và các tiểu vùng của nó”, <http://www.vanhoahoc.vn/nguyen-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-nam-bo/2014-dinh-thi-dung-tay-nam-bo-voi-tu-cach-la-mot-vung-van-hoa-va-cac-tieu-vung-cua-no.html>, truy cập ngày 15/10/2020.
5. Highmore, Ben. 2001. *Everyday Life and Cultural Theory: An Introduction*. UK: Routledge.
6. Huỳnh Kim. 2020. “Bảo tồn chợ nổi Cái Răng trong yêu cầu phát triển du lịch bền vững hậu Covid-19”. <https://www.thesaigontimes.vn/309503/bao-ton-cho-noi-cai-rang-trong-yeu-cau-phat-trien-du-lich-ben-vung-hau-covid-19.html>, Truy cập ngày 15/10/2020
7. Chí Quốc. 2017. “Chợ nổi ... bên bờ vực tan rã”. <https://tuoitre.vn/cho-noi-ben-bo-vuc-tan-ra-1411611.htm>, truy cập ngày 10/9/2020.
8. Lâm Nhân. 2014. *Chợ nổi Cái Bè – nhìn từ góc độ di sản*. trong sách *Di sản văn hóa trong xã hội Việt Nam đương đại*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.

9. Lê Bá Thảo. 2001. *Thiên nhiên Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
10. Ngô Đức Thịnh. 2004. *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
11. Nguyễn Ngọc Thơ. 2017. *Tín ngưỡng Thiên Hậu vùng Tây Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
12. Nguyễn Thị Hậu. 2017. “Văn hóa sông nước ở Nam Bộ nhìn từ khảo cổ học”, tham luận đọc tại Hội thảo *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa sông nước Đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình hội nhập và phát triển*, Đại học Cần Thơ, 28/11/2017.
13. Nguyễn Trọng Nhân. 2018. “Chợ nổi vùng Đồng bằng sông Cửu Long dưới góc nhìn sinh thái nhân văn”. Tạp chí *Khoa học và công nghệ Việt Nam*, số 60(11).
14. Nhấn Nam. 2020. “Làm gì để bảo tồn chợ Nổi Cái Răng?”. <https://plo.vn/van-hoa/lam-gi-de-bao-ton-cho-noi-cai-rang-944231.html>, truy cập ngày 16/10/2020.
15. Pascal Bourdeaux. 2009. “Văn minh sông nước miền Nam - các suy tưởng về ý niệm ‘văn minh sông nước’ và về lịch sử châu thổ sông Cửu Long nhìn qua một vài khía cạnh của cuộc định cư tại xã Sóc Sơn (1920-1945)”. <http://www.gio-o.com/NgoBac/NgoBacBourdeauxVanMinhSongNuoc.htm>, truy cập ngày 15/6/2020).
16. Phạm Tiết Khánh, Nguyễn Đăng Hai, Phạm Thị Tố Thy. 2019. “Thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa âm nhạc dân gian Khmer Nam Bộ trong bối cảnh hiện nay”. Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Trà Vinh, số 35.
17. Phiên An. 2017. “Chợ nổi miền Tây đang sống mòn”, <https://vnexpress.net/cho-noi-mien-tay-dang-song-mon-3639943.html>, truy cập ngày 15/11/2020.
18. Sơn Nam. 1992. *Văn minh miệt vườn*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.
19. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Cần Thơ. 2020. Hội thảo *Làm gì để bảo tồn chợ nổi Cái Răng*. <http://tapchithongtindoingoai.vn/viet-nam-dat-nuoc-con-nguoi/bao-ton-van-hoa-va-phat-trien-du-lich-cho-noi-cai-rang-42419>, truy cập 25/10/2020.
20. Thống kê của AFP, <https://vnexpress.net/cho-noi-mien-tay-dang-song-mon-3639943.html>, truy cập ngày 10/7/2020.
21. Trần Đức Cường (chủ biên). 2014. *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
22. Trần Hồng Chinh. 2016. “Nghệ thuật Châm riêng Chà pây của người Khmer”. <http://thegioidisan.vn/vi/nghe-thuat-cham-rieng-cha-pay-cua-nguoi-khmer.html>, truy cập ngày 20/5/2020.
23. Trần Hữu Hiệp. 2003. *An Giang – văn hóa một vùng đất*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
24. Trần Ngọc Thêm (chủ biên). 2014. *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*. TPHCM: Nxb. Văn hóa - Văn nghệ TPHCM.
25. Trịnh Hoài Đức. 2005. *Gia Định thành thông chí*. Lý Việt Dũng dịch. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.
26. UNESCO. 2005. *Công ước Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa*. <https://UNESCO>.
27. Williams, Raymond Henry. 1958, “Culture is ordinary”, In *Cultural Theory: An Anthology*, edited by Imre Szeman, Timothy Kaposy, UK: Blackwell Publishing, 2011.